

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

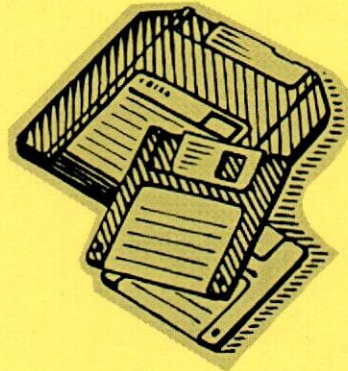
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**( RIÊNG )**

**QUÝ 4 NĂM 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT  
PETRO MIỀN TRUNG**

**ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN - QUẢNG NAM**

**MST 4000 462 724**

**QUẢNG NAM, THÁNG 1 NĂM 2021**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>284,894,374,814</b>	<b>156,534,029,303</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29,491,759,488</b>	<b>28,208,362,044</b>
1. Tiền	111		29,491,759,488	28,208,362,044
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253,609,427,818</b>	<b>107,022,670,428</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		250,310,654,431	103,471,213,052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,259,099,784	2,837,758,209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		39,673,603	713,699,167
- Bảo hiểm xã hội	136G			167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,652,405,585</b>	<b>19,731,098,043</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,652,405,585	19,731,098,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>140,781,923</b>	<b>1,571,898,788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,625,252	411,250,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80,156,671	1,078,614,166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			82,033,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>623,842,736,081</b>	<b>724,944,844,944</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8,641,159,192</b>	<b>9,731,122,525</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,641,159,192	9,731,122,525
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,744,283,052</b>	<b>95,670,795,254</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		12,744,283,052	95,670,795,254
- Nguyên giá	222		29,433,263,021	122,972,486,578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,688,979,969)	(27,301,691,324)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			



- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>94,278,419,566</b>	<b>94,327,181,818</b>
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(48,762,252)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>506,541,223,424</b>	<b>406,750,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	507,055,979,612	406,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(514,756,188)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1,637,650,847</b>	<b>118,465,745,347</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,637,650,847	118,465,745,347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>908,737,110,895</b>	<b>881,478,874,247</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>316,203,936,483</b>	<b>418,724,352,452</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>271,126,682,236</b>	<b>356,712,942,281</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	201,390,097,171	99,123,018,233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7,042,049,482	26,543,819,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,314,570,583	6,296,523,440
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	79,000,000	556,369,451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	965,000	600,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	54,700,000,000	223,193,212,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	600,000,000	400,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>45,077,254,247</b>	<b>62,011,410,171</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	45,077,254,247	51,960,200,171
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,051,210,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>592,533,174,412</b>	<b>462,754,521,795</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>592,533,174,412</b>	<b>462,754,521,795</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	463,362,780,000	421,240,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	463,362,780,000	421,240,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	129,170,394,412	41,513,581,795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	(1,108,258,205)	4,299,534,590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	130,278,652,617	37,214,047,205
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>908,737,110,895</b>	<b>881,478,874,247</b>

Quảng Nam, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	NĂM 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	266,553,073,922	288,716,430,840	1,122,795,403,109	1,078,602,732,520
2. Các khoản giảm trừ	02			4,884,160,908	13,376,176,317	9,778,339,992
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		266,553,073,922	283,832,269,932	1,109,419,226,792	1,068,824,392,528
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	263,450,203,501	248,759,257,730	1,061,855,515,726	967,782,749,158
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		3,102,870,421	35,073,012,202	47,563,711,066	101,041,643,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,736,931,782	8,466,810	145,625,657,207	830,969,361
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,081,304,558	4,921,325,773	15,243,360,892	15,294,599,570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,081,304,558	4,921,325,773	14,720,357,741	20,197,658,338
8. Chi phí bán hàng	24		401,018,458	10,539,364,088	20,291,178,701	37,696,086,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,184,630,905	1,827,278,724	6,795,733,527	7,116,341,074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-23-24-25))	30		7,172,848,282	17,793,510,427	150,859,095,153	41,765,585,747
11. Thu nhập khác	31		2,121,042,371	1,926,914,397	8,894,391,931	7,722,366,877
12. Chi phí khác	32		94,479,679	125,338,087	523,615,657	655,735,954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,026,562,692	1,801,576,310	8,370,776,274	7,066,630,923
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,199,410,974	19,595,086,737	159,229,871,427	48,832,216,670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,858,778,131	3,943,074,855	30,228,990,631	11,618,169,465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,340,632,843	15,652,011,882	129,000,880,796	37,214,047,205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Quảng Nam, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>11</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		159,229,871,427	48,832,216,670
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		3,947,821,717	6,537,404,080
- Các khoản dự phòng	03		514,756,188	(4,921,970,389)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138,950,782,500)	(637,593,475)
- Chi phí lãi vay	06		14,720,357,741	20,197,658,338
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		39,462,024,573	70,007,715,224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88,655,250,895)	(34,038,338,119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,078,692,458	(13,555,839,059)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		75,401,630,545	(303,318,167)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		117,178,719,981	5,510,528,602
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,720,357,741)	(20,197,658,338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28,678,399,235)	(15,590,178,001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118,067,059,686	(8,167,087,858)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>12</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(181,839,148)	(7,222,660,214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		617,201,771	90,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(374,210,198,362)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		426,905,375,000	3,100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,630,220,497	546,684,384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		61,760,759,758	4,514,933,261
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>13</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		779,970,000,000	936,640,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(958,514,422,000)	(921,603,212,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(178,544,422,000)	15,036,788,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,283,397,444	11,384,633,403
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,208,362,044	16,823,728,641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	29,491,759,488	28,208,362,044

Quảng Nam, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU SỐ B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 20 ngày 25/09/2020

Vốn điều lệ của Công ty là 463.362.780.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU SỐ B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

## 3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

**Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:**

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**Lập dự phòng đầu tư tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** Mẫu số B 09 - DN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

**4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

**4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phân ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** Mẫu số B 09 - DN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **4.14. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.15. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	570,708,144	5,533,978,100
Tiền gửi ngân hàng	28,921,051,344	22,674,383,944
<b>Cộng</b>	<b>29,491,759,488</b>	<b>28,208,362,044</b>

**5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****a) Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>250,310,654,431</b>	<b>103,471,213,052</b>	
- Công ty TNHH Tân Nhà Việt	-	2,085,594,989
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	0	3,127,073,213
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	37,888,988,918
- CÔNG TY CỔ PHẦN HANACANS	788,255,450	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	194,012,858,410	-
- Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Sư Lý	-	702,201,533
- Công ty CP Dầu khí V - Gas	-	18,142,616,274
- Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	-	1,789,011,000
- Công ty CP ĐT SX & Cho Thuê Thiết Bị	1,449,183,900	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH PHÚ MỸ 1	5,049,535,160	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	272,249,593	39,735,727,125

**b) Phải thu khách hàng dài hạn**

<b>242,751,430,328</b>	<b>58,315,864,280</b>	
------------------------	-----------------------	--

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng	-	252,521,715
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	17,890,094,559
- Công ty CP Gas Miền Trung	194,012,858,410	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	-	2,284,259,088
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	37,888,988,918
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH PHÚ MỸ 1	5,049,535,160	-

**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>3,259,099,784</b>	<b>2,837,758,209</b>	
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426,301,000	426,301,000
- Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	2,660,835,209	2,332,877,209
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	171,963,575	78,580,000

**b) Trả trước cho người bán dài hạn**

-	-	-
---	---	---

**c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

-	-	-
---	---	---

**5.4 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY****PHẢI THU VỀ CHO VAY****a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****. PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cho vay

- Phải thu khác

Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>39,673,603</b>	<b>39,673,603</b>	-	<b>713,699,167</b>	-
- Phải thu về cho vay	0	-	-	-
- Phải thu khác	0	-	713,699,000	-
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	713,699,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

- Phải trả, phải nộp khác				
Phải thu khác	39,673,603	-	167	-
<i>Lãi cho vay phải thu</i>	-			
<i>Các khoản khác</i>	39,673,603			
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8,641,159,192</b>	-	<b>9,731,122,525</b>	-

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8,641,159,192		9,731,122,525	
-------------------------------------	---------------	--	---------------	--

<b>PHẢI THU KHÁC</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>(tiếp theo)</b>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4,067,000,000		4,067,000,000	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	3,481,509,178		4,515,932,515	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,092,650,014		1,148,190,010	
+ Các đơn vị khác	-		-	

**c) Phải thu khác là các bên liên quan**

- Phải thu khác				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4,574,159,192		5,664,122,525	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	3,481,509,178		4,515,932,515	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,092,650,014		1,148,190,010	

**5.5 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	842,835,697	-	520,242,652	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1,317,899,701	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	-	-
Hàng hóa	809,569,888		17,892,955,690	
<b>Cộng</b>	<b>1,652,405,585</b>	-	<b>19,731,098,043</b>	-

**5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

+ Chi phí làm phòng ăn giữa ca

**Cộng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	-	-
	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

5.7	TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	Đơn vị tính: VND		
		Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà
<b>I. Nguyên giá</b>				
	Số dư đầu năm	89,200,704,545	5,126,477,273	<b>94,327,181,818</b>
	Tăng trong năm	4,151,232,233	-	<b>4,151,232,233</b>
	- Mua trong năm			
	- Tặng khác	4,151,232,233		<b>4,151,232,233</b>
	Giảm trong năm	-	4,151,232,233	<b>4,151,232,233</b>
	- Giảm khác		4,151,232,233	<b>4,151,232,233</b>
	Số dư cuối năm	93,351,936,778	975,245,040	<b>94,327,181,818</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
	Số dư đầu năm	-	-	-
	Tăng trong năm	-	48,762,252	<b>48,762,252</b>
	- Số khấu hao trong năm		48,762,252	<b>48,762,252</b>
	- Tặng khác			
	Giảm trong năm	-	-	-
	- Giảm khác			
	Số dư cuối năm	-	48,762,252	<b>48,762,252</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
	1. Tại ngày đầu năm	89,200,704,545	5,126,477,273	<b>94,327,181,818</b>
	2. Tại ngày cuối năm	93,351,936,778	926,482,788	<b>94,278,419,566</b>

**Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN****5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	23,737,991,708	92,203,057,587	6,490,250,712	498,731,571	42,455,000	<b>122,972,486,578</b>
Tăng trong năm	-	305,039,905	-	-	-	<b>305,039,905</b>
- Mua trong năm		157,000,000				<b>157,000,000</b>
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác		148,039,905				<b>148,039,905</b>
Giảm trong năm	9,222,406,773	78,862,093,053	5,759,763,636	-	-	<b>93,844,263,462</b>
- Thanh lý, nhượng bán	9,074,366,868	78,862,093,053	5,759,763,636			<b>93,696,223,557</b>
- Giảm khác	148,039,905					<b>148,039,905</b>
Số dư cuối năm	14,515,584,935	13,646,004,439	730,487,076	498,731,571	42,455,000	<b>29,433,263,021</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5,656,758,491	18,206,256,806	3,029,376,787	375,806,976	33,492,264	<b>27,301,691,324</b>
Tăng trong năm	1,071,856,839	2,494,495,215	298,614,324	31,262,755	2,830,332	<b>3,899,059,465</b>
- Số khấu hao trong năm	1,071,856,839	2,494,495,215	298,614,324	31,262,755	2,830,332	<b>3,899,059,465</b>
Giảm trong năm	1,735,546,520	10,151,269,317	2,624,954,983	-	-	<b>14,511,770,820</b>
- Giảm khác	1,735,546,520	10,151,269,317	2,624,954,983			<b>14,511,770,820</b>
Số dư cuối năm	4,993,068,810	10,549,482,704	703,036,128	407,069,731	36,322,596	<b>16,688,979,969</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	18,081,233,217	73,996,800,781	3,460,873,925	122,924,595	8,962,736	<b>95,670,795,254</b>
2. Tại ngày cuối năm	9,522,516,125	3,096,521,735	27,450,948	91,661,840	6,132,404	<b>12,744,283,052</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			<b>1,818,181,818</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	<b>1,818,181,818</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			<b>1,818,181,818</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	<b>1,818,181,818</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Đơn vị tính: VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>507,055,979,612</b>	<b>(514,756,188)</b>	(*)	<b>406,750,000,000</b>		(*)
- Đầu tư vào Công ty con	<b>507,055,979,612</b>	<b>(514,756,188)</b>	(*)	<b>406,750,000,000</b>		(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	310,424,781,250		(*)	255,000,000,000		(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000	(514,756,188)	(*)	9,750,000,000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	186,881,198,362		(*)	142,000,000,000	-	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (3)	-	-	(*)	-	-	(*)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tình hình hoạt động</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**5.11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

- Chi phí bảo hiểm tài sản
- Các khoản khác

**b) Dài hạn**

- Chi phí vỏ bình phân bố
- Chi phí kiểm định vỏ bình
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình
- Chi phí mua thương hiệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bố
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp

**Cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	<b>60,625,252</b>	<b>411,250,733</b>
	9,924,173	58,912,426
	50,701,079	352,338,307
	<b>1,637,650,847</b>	<b>118,465,745,347</b>
	-	102,282,269,813
	-	2,437,944,665
	-	2,114,109,265
	-	9,696,969,674
	682,707,797	832,594,560
	954,943,050	1,101,857,370
	<b>1,698,276,099</b>	<b>118,876,996,080</b>

**5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung
- Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí
- CÔNG TY TNHH GAS PHOENIX (VIỆT NAM)
- Công ty CP TM DV Dầu Khí Miền Trung (Petrosetco)
- Công ty TNHH thương mại Đại Phú
- CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VIETPETROL
- CÔNG TY CP KINH DOANH LPG VIỆT NAM - CHI NHÁNH
- Phải trả cho các đối tượng khác

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>201,390,097,171</b>	<b>201,390,097,171</b>	<b>99,123,018,233</b>	<b>99,123,018,233</b>
	58,586,582,908	58,586,582,908	62,857,021,695	62,857,021,695
	-	-	2,340,611,079	2,340,611,079
	17,425,845	17,425,845	13,208,318,379	13,208,318,379
	105,420,772,812	105,420,772,812	14,561,340,730	14,561,340,730
	4,822,887,504	4,822,887,504	14,206,909	14,206,909
	1,353,744,492	1,353,744,492	-	-
	380,497,988	380,497,988	-	-
	2,076,560,114	2,076,560,114	-	-
	-	-	-	-
	28,016,649,619	28,016,649,619	-	-
	714,975,889	714,975,889	6,141,519,441	6,141,519,441
	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>58,826,582,908</b>	<b>58,826,582,908</b>	<b>65,197,632,774</b>	<b>65,197,632,774</b>
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	58,586,582,908	58,586,582,908	62,857,021,695	62,857,021,695
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	-	-	2,340,611,079	2,340,611,079
CÔNG TY TNHH TRUNG NAM	240,000,000	240,000,000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>7,042,049,482</b>	<b>7,042,049,482</b>	<b>26,543,819,157</b>	<b>26,543,819,157</b>
- Công ty CP đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên	-	-	22,841,977,500	22,841,977,500
- KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	648,553,623	648,553,623	-	-
- Công Ty TNHH Energy Giant & Trading	7,883,398	7,883,398	2,613,233,663	2,613,233,663
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS	5,496,479	5,496,479	661,886,111	661,886,111
- Đối tượng khác	6,226,753,230	6,226,753,230	-	-
	153,362,752	153,362,752	426,721,883	426,721,883

**b) Người mua trả tiền trước dài hạn**

**c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

**5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>	<b>6,288,269,440</b>	<b>155,146,487,008</b>	<b>154,046,405,976</b>	<b>7,388,350,472</b>
- Thuế GTGT	118,124,205	124,756,116,992	124,052,177,333	822,063,864
- Thuế TNDN	6,178,399,235	30,228,990,631	29,956,171,056	6,451,218,810
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	27,063,837	27,063,837	-
- Tiền thuế TNCN	(8,254,000)	127,476,378	4,154,580	115,067,798
- Các loại thuế khác	-	6,839,170	6,839,170	-

<b>b) Phải thu</b>	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	73,779,889	-	-	73,779,889
- Thuế GTGT	1,078,614,166	106,490,038,755	107,488,496,250	80,156,671

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>79,000,000</b>	<b>556,369,451</b>
- Chiết khấu thương mại phải trả	-	-
- Các khoản trích trước khác	79,000,000	556,369,451
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79,000,000</b>	<b>556,369,451</b>

**5.16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>965,000</b>	<b>600,000,000</b>
- phải trả về thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	600,000,000
- Bảo hiểm xã hội	965,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

- Bảo hiểm y tế		-
- Kinh phí công đoàn		-
- Phải trả, phải nộp khác	965,000	-
- Phải thu khác		-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>45,077,254,247</b>	<b>51,960,200,171</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45,077,254,247 ✓	51,960,200,171
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5.17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>220,200,000,000</b>	<b>312,580,000,000</b>	<b>147,080,000,000</b>	<b>147,080,000,000</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>220,200,000,000</b>	<b>312,580,000,000</b>	<b>147,080,000,000</b>	<b>147,080,000,000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	5,600,000,000	5,600,000,000	95,300,000,000	108,800,000,000	19,100,000,000	19,100,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	49,100,000,000	49,100,000,000	124,900,000,000	191,090,000,000	115,290,000,000	115,290,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	-	-	-	12,690,000,000	12,690,000,000	12,690,000,000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>54,700,000,000</b>	<b>220,200,000,000</b>	<b>312,580,000,000</b>	<b>147,080,000,000</b>	<b>147,080,000,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

**5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	379,498,470,000				4,299,534,590	383,798,004,590
Tăng vốn năm trước	41,742,470,000					41,742,470,000
Lãi trong năm trước					37,214,047,205	37,214,047,205
Tăng khác						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>421,240,940,000</b>	-	-	-	<b>41,513,581,795</b>	<b>462,754,521,795</b>
Tăng vốn trong năm nay	42,121,840,000					42,121,840,000
Lãi trong năm nay					130,278,652,617	130,278,652,617
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)					500,000,000	500,000,000
Giảm khác					42,121,840,000	42,121,840,000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>463,362,780,000</b>	-	-	-	<b>129,170,394,412</b>	<b>592,533,174,412</b>

Theo nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2020 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Miền Trung và nghị quyết số 02/08/2020/NQ- HĐQT của cty PMG ngày 20/08/2020 được Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 526/QĐ- SGDHCM ngày 11/09/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	463,362,780,000	421,240,940,000
<b>Cộng</b>		<b>463,362,780,000</b>	<b>421,240,940,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		421,240,940,000	379,498,470,000
- Vốn góp tăng trong năm		42,121,840,000	41,742,470,000
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		463,362,780,000	421,240,940,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		42,121,840,000	41,742,470,000
<b>d) Cổ phiếu</b>			
		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		46,336,278	42,124,094
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu phổ thông		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Cổ phiếu phổ thông		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu phổ thông		46,336,278	42,124,094
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>266,553,073,922</b>	<b>288,716,430,840</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	266,451,255,740	288,012,809,941
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	703,620,899
- Doanh thu khác	101,818,182	-
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>259,999,957,738</b>	<b>111,400,261,299</b>
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	119,342,037,580	88,941,919,003
- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS TẠI ĐỨC TRỌNG	-	703,620,899
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH P MỸ	6,494,000,000	-
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung tại Khánh Hòa	-	9,058,357,759
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	-	12,696,363,638
- Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung	134,163,920,158	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		4,884,160,908
Giảm giá hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,884,160,908</b>

**6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
<b>Giá vốn của hàng đã bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	263,438,012,938	248,456,482,276
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	302,775,454
- Giá vốn hàng bán khác	12,190,563	
<b>Cộng</b>	<b>263,450,203,501</b>	<b>248,759,257,730</b>

**6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	13,069,063	8,466,810
Lãi bán hàng trả chậm	7,722,277,508	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,585,211	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>7,736,931,782</b>	<b>8,466,810</b>

**6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2,081,304,558	4,921,325,773
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2,081,304,558</b>	<b>4,921,325,773</b>

**6.6 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	232,345,872	90,909,091
- Phân bổ cước vỏ bình gas	1,888,696,499	1,836,004,115
- Các khoản khác	-	1,191
<b>Cộng</b>	<b>2,121,042,371</b>	<b>1,926,914,397</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ đánh giá lại tài sản
- Chi phí cược vô bình
- Các khoản khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	94,422,031	93,615,923
	57,648	31,722,164
	<b>94,479,679</b>	<b>125,338,087</b>

**6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	<b>1,184,630,905</b>	<b>1,827,278,724</b>
	544,005,050	1,050,803,887
	11,220,530	18,610,455
	85,005,690	183,267,187
	17,292,795	-
	155,351,193	291,266,167
	371,755,647	283,331,028

**b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên

Chi phí phân bổ vô bình, thương hiệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bán hàng khác

	<b>401,018,458</b>	<b>10,539,364,088</b>
	-	724,308,015
	-	4,232,692,146
	2,577,498	-
	110,091,520	1,369,061,291
	245,674,714	-
	42,674,726	4,213,302,636

**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, hoàn nhập dự phòng khác

các khoản ghi giảm khác

	-	-
--	---	---

**6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	13,798,028	1,901,964,225
	544,005,050	531,010,000
	337,717,588	91,344,800
	401,025,907	62,469,127
	17,292,795	-
	-	-
	414,430,373	937,500
	<b>1,728,269,741</b>	<b>2,587,725,652</b>

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không được trừ

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	9,199,410,974	19,595,086,737
	94,479,679	120,287,538
	94,479,679	120,287,538
	-	-
	9,293,890,653	19,715,374,275
	20%	20%
	1,858,778,131	3,943,074,855

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**7 . Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thuỳ

